



<p>Đây là bản tóm tắt các quy định của EU, nhưng không phải là quy định chính thức. Các nhà SX phải tham khảo trực tiếp các quy định của EU với tài liệu tham khảo.</p>	<p>These are summary of EU regulations, but they are not official. Operator must directly refer to EU regulations with given references.</p>
---	--

1) Sản xuất Hữu cơ / Organic Productions

<p>Áp dụng các giai đoạn chuyển đổi sau: (a) 24 tháng đối với cây hàng năm; (b) 24 tháng đối với cây trồng hai năm; (c) 36 tháng đối với cây trồng lâu năm.</p>	<p>848: Art. 10</p>	<p>The following conversion periods apply: (a) 24 months for annual crops; (b) 24 months for biennial crops; (c) 36 months for perennial crops.</p>
<p>Cây trồng hữu cơ, trừ những cây được sinh trưởng tự nhiên trong môi trường nước, sẽ được sản xuất trên đất sống, hoặc trong đất sống được trộn hoặc bón phân bằng các nguyên liệu, sản phẩm được phép sản xuất hữu cơ, có kết nối với lòng đất và đá gốc.</p>	<p>848: annex II. Part 1: 1.1 – 1.6</p>	<p>Organic crops, except those which are naturally grown in water, shall be produced in living soil, or in living soil mixed or fertilised with materials and products allowed in organic production, in connection with the subsoil and bedrock.</p>
<p>Đối với cây trồng hàng năm, cần phải luân canh các cây trồng họ đậu.</p> <p>Đối với các loại cây trồng lâu năm và trồng trong nhà kính, cần phải trồng cây phân xanh ngắn hạn và cây họ đậu để cải tạo đất cũng như việc sử dụng đa dạng cây trồng.</p>	<p>848: Art. 6 & Anne x II, Part I, 1.9.2</p>	<p>For annual crop, multiannual crop rotation is required with leguminous crops.</p> <p>For perennial crops and greenhouses, short-term green manure crops and legume as well as the use of plant diversity is required.</p>
<p>phân chuồng sử dụng tại các cơ sở sản xuất chuyển đổi, hữu cơ không được vượt quá 170 kg nitơ/năm/ha diện tích nông nghiệp sử dụng. Giới hạn đó chỉ áp dụng cho việc sử dụng phân chuồng, phân chuồng khô và phân gia cầm đã khử nước, phân động vật đã ủ, bao gồm phân gia cầm, phân chuồng đã ủ và phân động vật dạng lỏng.</p>	<p>848: Art. 6 & Anne x II, Part I, 1.9.4</p>	<p>livestock manure used in the in-conversion and organic production units shall not exceed 170 kg of nitrogen per year/hectare of agricultural area used. That limit shall only apply to the use of farmyard manure, dried farmyard manure and dehydrated poultry manure, composted animal excrement, including poultry manure, composted farmyard manure and liquid animal excrement.</p>
<p>Chỉ được phép sử dụng chất dinh dưỡng vi lượng (được liệt kê trong Phụ lục 1 Phần 1) ở nơi đã thực hiện các biện pháp đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng từ việc sử dụng chất hữu cơ thực vật và động vật được sản xuất trong trang trại cũng như vật liệu hữu cơ mua vào.</p>	<p>848: Art. 6 & Anne x II, Part I, 1.9.2</p>	<p>Use of micro nutrients (listed in Appendix 1 Part 1) shall only be allowed where measures to meet nutrient requirement from the use of plant and animal organic matter produced within the farm as well as brought-in organic materials have been taken.</p>
<p>Nhà SX phải sử dụng hạt giống hữu cơ hoặc vật liệu nhân giống.</p>	<p>848: Annex</p>	<p>The operator shall use organic seeds or propagation materials.</p>

<p>Người thực hiện có thể được phép sử dụng hạt giống hoặc vật liệu nhân giống không hữu cơ trong các trường hợp sau:</p> <p>1) không nhà cung cấp nào (nghĩa là nhà tiếp thị bán hạt giống cho người điều hành khác) có thể giao hạt giống hữu cơ hoặc vật liệu nhân giống mà người điều hành đã đặt hàng trong thời gian hợp lý trước mùa trồng trọt; hoặc</p> <p>2) nhà sản xuất có thể chứng minh rằng giống mong muốn không có sẵn trên thị trường và giống đó có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động sản xuất của họ.</p> <p>Nhà điều hành phải xin phép ACT đối với hạt giống phi hữu cơ hoặc vật liệu nhân giống</p> <ul style="list-style-type: none"> * được yêu cầu và phê duyệt trước khi gieo trồng; * xác định số lượng hạt giống hoặc vật liệu nhân giống cây trồng sẽ được sử dụng * sau khi thu hoạch, không xử lý các chất không được phép trong canh tác hữu cơ * không biến đổi gen * ủy quyền dành cho mục đích sử dụng cá nhân và cho một mùa sinh trưởng tại một thời điểm. 	<p>II. Part I: 1.8.5.2</p>	<p>The operator may be authorized to use non-organic seeds or propagation materials under the following circumstances:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) no supplier (meaning a marketer who sells seed to other operators) is able to deliver the organic seed or propagation material the operator has ordered in a reasonable advance time before planting season; or 2) operator is able to demonstrate that the desired variety is not available in the market and the variety is significant for her/his production. <p>Operator must apply for authorization with ACT for non-organic seeds or propagation materials</p> <ul style="list-style-type: none"> * requested and approved before sowing the crops; * specifying the quantities of seed or plant propagation material to be used * after harvest, not treat with not-allowed substances in organic farming * non GMOs * authorization is for individual uses and for one growing season at a time.
<p>Không được tồn trữ những vật tư đầu vào nào ngoài những thứ được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ tại các khu vực đang sản xuất hữu cơ hoặc chuyển đổi</p>	<p>848:Art 9; Annex III 7.2</p>	<p>No input products other than those authorised for use in organic production shall be stored in organic or in-conversion farm production units</p>
<p>Các chất cơ bản không được dùng làm thuốc diệt cỏ</p>	<p>1165: Annex I</p>	<p>Basic substances shall not be used as herbicides</p>
<p>Các hoạt chất được phép sử dụng làm thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ các điều kiện của EU Reg 540/2011 (được phê duyệt để sử dụng trong nông nghiệp EU)</p>	<p>1165:Art 1(c)</p>	<p>Active substances allowed to be used as plant protection must comply with conditions of EU Reg 540/2011 (approved for use in EU agriculture)</p>
<p>Sản xuất nấm: chỉ có thể sử dụng vật liệu nền sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - than bùn - gỗ - sản phẩm khoáng sản - đất - Phân chuồng và phân động vật từ nông nghiệp hữu cơ <p>Trong trường hợp không có phân hữu cơ, các chất liệt kê trong Phụ lục 1 phần 1.1 được phép sử dụng khi không vượt quá 25% tổng trọng lượng trước khi ủ phân, không bao gồm vật liệu che phủ và nước bổ sung.</p>	<p>848: Art. 6 & Annex II, Part I, 2.1</p>	<p>Mushroom Production: only the following substrate material can be used:</p> <ul style="list-style-type: none"> - peat - wood - mineral products - soil - farmyard manure and animal excrements from organic agriculture <p>In case manure from organic agriculture is not available, substances listed in Appendix 1 part 1.1 are allowed when they do not exceed 25% of total weight before composting, excluding the covering material and any added water.</p>

<p>Thu hái tự nhiên Các sản phẩm thu hái tự nhiên chỉ đề cập đến các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Nó không bao gồm các sản phẩm dựa trên động vật.</p> <ul style="list-style-type: none"> * thực vật hoang dã mọc tự nhiên ở diện tích tự nhiên, diện tích rừng và diện tích nông nghiệp * không sử dụng các chất không được phép trong 3 năm trước khi thu hoạch * không ảnh hưởng đến sự ổn định của môi trường sống tự nhiên hoặc việc duy trì các loài * hồ sơ về thời kỳ, địa điểm, loài liên quan và số lượng 	<p>848: Art. 6 & Anne x II, Part I, 2.2</p>	<p>Wild Harvest Wild products refer to only plant based products. It does not include animal based products.</p> <ul style="list-style-type: none"> * wild plants growing naturally in natural areas, forests and agricultural area * no use of not-allowed substances for 3 years before the harvest * not affect the stability of the natural habitat or the maintenance of the species * records of the period, location, the species concerned, and the quantity
---	---	--

2) Sơ chế và Chế biến / Handling & Processing

<p>Vận chuyển sản phẩm hữu cơ</p> <p>Phải được đựng trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển phù hợp, đóng kín theo cách mà sự thay đổi, bao gồm cả việc thay thế, nội dung bên trong không thể đạt được mà không cần thao tác hoặc làm hỏng con dấu và được gắn một nhãn chứa các thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> * tên và địa chỉ của người điều hành và, nếu khác, của chủ sở hữu hoặc người bán sản phẩm; * tên sản phẩm; * tên và/hoặc mã số EU của cơ quan kiểm soát (ACT) * Ở vị trí phù hợp, việc nhận dạng lô hàng cho phép truy xuất nguồn gốc sản phẩm <p>Không cần đóng kín bao bì, thùng chứa hay phương tiện vận chuyển khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> * vận chuyển trực tiếp giữa các nhà khai thác thuộc ACT Organic; * chỉ vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi * kèm theo tài liệu có thông tin yêu cầu ở trên; * cả hai nhà khai thác đều lưu giữ hồ sơ về các hoạt động vận chuyển đó cho cơ quan kiểm soát 	<p>2018/84 8 Annex III, 2</p>	<p>Delivery Organic Products</p> <p>Must be in appropriate packaging, containers or vehicles closed in such a manner that alteration, including substitution, of the content cannot be achieved without manipulation or damage of the seal and provided with a label stating:</p> <ul style="list-style-type: none"> * name and address of the operator and, where different, of the owner or seller of the product; * product name; * name and/or EU code number of control body (ACT) * where relevant, the lot identification which enable product traceability <p>No need for close packaging, containers or vehicles, when:</p> <ul style="list-style-type: none"> * direct transport between operators who are under ACT Organic; * transport only organic or only in-conversion products * accompanied by document with required information above; and * both operators keep records of such transport operations for control body
<p>Nhận Sản phẩm Hữu cơ</p>	<p>2018/84 8 Annex</p>	<p>Receiving Organic Products</p>

<p>Khi nhận được sản phẩm hữu cơ, người vận hành phải kiểm tra việc đóng gói, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển ở những nơi cần thiết và sự hiện diện của các chỉ dẫn như đã nêu ở trên.</p> <p>Và phải kiểm tra chéo thông tin trên nhãn với thông tin trên các tài liệu kèm theo.</p> <p>Những kiểm tra này được ghi lại và cung cấp cho ACT.</p> <p>Nếu việc giao hàng không đúng yêu cầu hoặc thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ, nhà điều hành sẽ yêu cầu nhà cung cấp làm rõ hoặc từ chối nhận sản phẩm.</p>	<p>III, 5</p>	<p>On receipt of an organic product \mathcal{H}, the operator shall check the closing of the packaging, container or vehicle where it is required and the presence of the indications as specified above.</p> <p>And shall cross-check the information on the label with the information on the accompanying documents.</p> <p>These checks are record and make available for ACT.</p> <p>If the delivery does not follow the requirements or information is incorrect or incomplete, the operator shall seek clarification from the supplier or refuse to receive the products.</p>
<p>Chỉ cho phép các thành phần nông nghiệp phi hữu cơ được liệt kê trong EU Reg 2021/1165: Phụ lục V, Phần B.</p> <p>Trong trường hợp đặc biệt khi các sản phẩm hữu cơ tạm thời không có sẵn, ACT có thể cho phép sử dụng các thành phần phi hữu cơ trong thời gian 6 tháng. Và nếu cần thiết, việc ủy quyền có thể được gia hạn tối đa 2 lần, mỗi lần 6 tháng.</p>	<p>2018/84 8 Art 25.4</p>	<p>Only non-organic agricultural ingredients listed in EU Reg 2021/1165: Annex V, Part B, are allowed.</p> <p>In special case where organic products are temporary unavailable, ACT may authorize the use of non-organic ingredients for a period of 6 months. And if necessary, the authorization may be prolonged for a maximum of 2 times 6 months each.</p>
<p>Các chất được đánh dấu hoa thị (*) trong Reg. 1165/2021 Phụ lục V, Phần A được tính theo thành phần có nguồn gốc nông nghiệp. Các chất không được đánh dấu hoa thị * sẽ không được tính là thành phần có nguồn gốc nông nghiệp.</p>	<p>2018/84 8 Annex II, Part IV, 2.2.4</p>	<p>Substances marked with an asterisk (*) in Reg. 1165/2021 Annex V, Part A are to be calculated as ingredients of agricultural origin. Substances not marked with an asterisk * are not to be calculated as ingredients of agricultural origin.</p>
<p>Mỗi lô hàng nhập khẩu vào EU cần phải có Giấy chứng nhận kiểm định (COI) kèm theo</p>	<p>2021/23 06</p>	<p>Each imported consignment to the EU needs to be accompanied by a Certificate of Inspection (COI)</p>

<p>Áp lực cho người vận hành khi nghi ngờ sản phẩm hữu cơ trộn lẫn hoặc bị ô nhiễm</p>		<p>Presedure for operator when suspecting co-mingling or contaminated organic products</p>
<p>1. Khi có nghi ngờ, Nhà SX phải: * xác định và phân loại ngay các sản phẩm liên quan * không bán sản phẩm dưới dạng hữu cơ hoặc đang chuyển đổi, cũng không sử dụng chúng để chế biến cho đến khi có thể xác nhận rằng không có sự trộn lẫn hoặc ô</p>	<p>EU Regulations: 2018/848 Art. 27 EU Regulations: 2021/279</p>	<p>1. When operator has suspicion, it shall: * identify and segregate the products concerned immediately * not selling products as organic or in-conversion, nor use them for processing until it can confirm no co-mingling or contamination * investigate the suspicion.</p>

<p>nhiễm * điều tra nghi ngờ.</p> <p>2. Có thể chứng minh được sự nghi ngờ hay không bằng cách kiểm tra: * thông tin nhãn và các tài liệu đi kèm, VD: phiếu giao hàng, hóa đơn * thông tin về chứng nhận sản phẩm đã mua của nhà cung cấp</p> <p>3. Nếu nguyên nhân nghi ngờ nằm trong tầm kiểm soát của nhà SX, người vận hành phải điều tra nguyên nhân có thể gây ô nhiễm/trộn lẫn</p> <p>4. Nếu sau khi kiểm tra, nếu nghi ngờ có căn cứ hoặc không thể loại bỏ được thì nhà SX phải thông báo cho ACT các thông tin sau: * Thông tin và tài liệu của nhà cung cấp (Phiếu giao hàng, hóa đơn, chứng chỉ, v.v.) * thông tin truy xuất nguồn gốc, tức là số lô, số lượng hàng tồn kho còn lại, số lượng sản phẩm đã bán * kết quả kiểm tra từ phòng thí nghiệm được công nhận, nếu có * Phiếu lấy mẫu có thông tin về thời gian, ngày tháng, địa điểm và phương pháp lấy mẫu * bất kỳ thông tin liên quan nào khác về sự nghi ngờ trước đó * các tài liệu liên quan khác để điều tra thêm</p> <p>4. Các bước trên phải được thực hiện không chậm trễ, thông thường là 15 ngày. Có thể có ngoại lệ nếu có tình huống không lường trước được nhưng nhà SX phải thông báo cho ACT.</p> <p>6. Phối hợp với ACT để điều tra thêm nhằm xác định và xác minh các nguồn hoặc lý do trộn lẫn/ô nhiễm.</p>	<p>Art. 1</p>	<p>2. To check whether suspicion can be substantiated by checking: * lable information and the accompanying documents, e.g. delivery note, invoice * information on the supplier’s certificate of purchased product</p> <p>3. If the cause of suspicion is under the operator’s control, operator shall investigate the possible cause of contamination/co-mingling</p> <p>4. If after the checking, the suspicion is substantiated or it can not be eliminate, the operator shall inform ACT with the following information: * supplier information and documents (delivery note, invoice, certificate, etc.) * traceability information, i.e. lot number, remaining stock quantity, product sold quantity * test results from accredited laboratory, if any * sampling sheet wih information on time, date, place and sampling method * any other relevant information of previous suspicion * other relevant documents for further investigation</p> <p>5. The above steps must be done without delay, normally with 15 days. Possible exception if there is unforeseen circumstance but the operaor must inform ACT.</p> <p>6. Collaborate with ACT for further investigation to identify and verify the sources or reasons of co-mingling/contamination.</p>
--	----------------------	---

<p>Biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn các sản phẩm hữu cơ trộn lẫn hoặc bị ô nhiễm</p>		<p>Precauionary Measure to prevent co-mingling or contaminated organic products</p>
<p>1. thiết lập các biện pháp phòng ngừa phù hợp và tương xứng với hoạt động của mình</p>	<p>EU Regulations: 2018/848 Art. 28</p>	<p>1. establish precautionary measures appropriate and proporionate to its operation</p>

<p>2. xác định một cách có hệ thống nguy cơ trộn lẫn/ô nhiễm trong từng bước quan trọng</p> <p>3. thực hiện các biện pháp để giảm rủi ro trộn lẫn/ô nhiễm và thường xuyên xem xét và điều chỉnh chúng khi cần thiết</p> <p>4. tuân thủ các yêu cầu liên quan khác của Quy định hữu cơ của EU về phân tách các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ.</p>		<p>2. systematically identify risk of co-mingling/ contamination in each critical step</p> <p>3. implement measures to reduce the co-mingling/contamination risks and regularly review and adjust them as necessary</p> <p>4. comply with other relevant requirements of EU organic Regulation on the separation of organic, in-conversion, and non-organic products.</p>
--	--	---

Chứng nhận EU cho Nhóm Nhà SX		EU Group of Operator Certification
<p>1. "Nhóm nhà sản xuất" và các Thành viên</p> <p>1.1 Nhóm nhà SX (GoO) phải được đăng ký theo luật pháp/quy định quốc gia. Nhóm được hình thành bởi các nhà SX. Không được phép là nhóm sản xuất được tổ chức dưới sự điều hành/công ty tư nhân.</p> <p>1.2 Thành viên sản xuất có thể trồng trọt, chăn nuôi, nuôi ong, trồng tảo hoặc nuôi trồng thủy sản và có thể chế biến tại trang trại.</p> <p>1.3 Mỗi thành viên phải là những người sản xuất nhỏ, có ít hơn 5 ha đất nông nghiệp, hoặc dưới 0,5 ha nhà kính, hoặc dưới 15 ha đồng cỏ cố định HOẶC thu nhập trung bình hàng năm từ việc bán các sản phẩm hữu cơ được chứng nhận dưới 25.000 Euro.</p> <p>1.4 Nhà SX lớn vượt quá giới hạn ở mục 1.3 không thể là thành viên của nhóm mà phải nộp đơn xin chứng nhận trực tiếp từ tổ chức chứng nhận. Sau khi được chứng nhận, nhà sản xuất lớn hơn có thể bán sản phẩm cho Nhóm.</p> <p>1.5 Nhóm không thể có loại/tư cách thành viên khác như</p> <ul style="list-style-type: none"> * nhà sản xuất hữu cơ phi EU * NHƯNG KHÔNG có nhà SX thông 	<p>EU Regulations :</p> <p>2018/848 Art. 4, 36</p> <p>2021/279 Art. 4, 5, 6, 8, 10</p> <p>2021/715 Art. 36.1 (h) ii</p> <p>2021/771, Art 2 (e)</p>	<p>1. "Group of Operator" and Members</p> <p>1.1 The Group of Operator (GoO) must be registered according to national law/regulations. The group is organized by producers. Not allowed to be a producer group organized under a private operator/company.</p> <p>1.2 Producer members may plant crops, raise livestock, keep bee, cultivate algae, or do aquaculture and may have on-farm processing.</p> <p>1.3 Each producer member shall be small producers, having less than 5 ha of farmlands, or less than 0.5 ha of greenhouse, or less than 15 ha of permanent grasslands OR average annual income from the sale of certified organic products less than 25,000 Euro.</p> <p>1.4 Large producer beyond that limit in 1.3 can not be a member of the group, it must apply for EU organic certification directly from a certification body. Once certified, larger producer can sell produce to the Group.</p> <p>1.5 Group can not have other type/status of membership such as</p> <ul style="list-style-type: none"> * non-EU organic producer * BUT NO conventional producer * BUT NO non-producer members

<p>thường * NHƯNG KHÔNG có thành viên phi sản xuất</p> <p>1.6 Nhóm không được quá 2.000 thành viên.</p> <p>1.7 Các thành viên không được là thành viên của nhóm SX khác để được chứng nhận hữu cơ EU cho cùng sản phẩm.</p> <p>1.8 Các thành viên sản xuất phải ở gần nhau về mặt địa lý và trong cùng một quốc gia.</p> <p>1.9 Các thành viên sản xuất sẽ bán chung các sản phẩm hữu cơ của mình thông qua nhóm.</p>		<p>1.6 The group shall not have more than 2,000 members.</p> <p>1.7 Producer members shall not be a member of other grower group for EU organic certification of the same products.</p> <p>1.8 Producer members shall be located in close geographical proximity and in the same country.</p> <p>1.9 Producer members shall sell their organic products collectively through the group.</p>
<p>2. Hệ thống Kiểm soát Nội bộ (ICS)</p> <p>Nhóm sẽ thiết lập ICS và thực hiện các hoạt động sau:</p> <p>2.1 bổ nhiệm người quản lý ICS và thanh tra viên ICS.</p> <p>2.2 thiết lập và chia sẻ 1 tiêu chuẩn hữu cơ đơn giản hóa cho các thành viên, bao gồm phần tiêu chuẩn liên quan đến hoạt động SX của các thành viên. Mỗi thành viên phải nhận được những tiêu chuẩn đơn giản hóa như vậy.</p> <p>2.3 tổ chức đào tạo cho các thành viên sản xuất liên quan đến canh tác hữu cơ, các tiêu chuẩn hữu cơ có liên quan và các yêu cầu chứng nhận. Hồ sơ đào tạo phải được lưu giữ.</p> <p>2.4. có ít nhất một cuộc kiểm tra ICS hàng năm tại chỗ được ghi lại đối với mỗi thành viên sản xuất. Thời gian kiểm tra như vậy sẽ được ấn định trên cơ sở xem xét các rủi ro trong sản xuất. Trong trường hợp hệ thống sản xuất có rủi ro cao, ví dụ: sản xuất rau quanh năm hoặc trồng nhiều vụ trong năm, việc kiểm tra của ICS phải thực hiện nhiều hơn một lần trong năm. ACT sẽ quyết định mức độ rủi ro của hệ thống sản xuất trong từng trường hợp.</p> <p>2.5 Khi nhóm có thành viên mới, người</p>		<p>2. Internal Control System (ICS)</p> <p>Group shall establish an internal control system (ICS) and have the following implementations:</p> <p>2.1 appoint an ICS manager and ICS inspectors.</p> <p>2.2 establish and distribute a simplified organic standards to its members, covering relevant part of standards relevant to members' productions. Each members must receive such simplified standards.</p> <p>2.3 organize training for producer members related to organic farming, relevant organic standards, and certification requirements. Such training records shall be kept.</p> <p>2.4 having at least one documented on-site annual ICS inspection of each producer member. Timing of such inspection shall be set by considering production risks. In case where production system is high risk, e.g. whole year round vegetable production or having multiple crops within a year, ICS inspection must do more than once a year. ACT will decide risk level of production system of each case by case.</p> <p>2.5 When group having a new member, the ICS manager must first check that the member meets the eligibility criteria as required in 1.3 and ICS inspection must be done, checking previous practices to set</p>

<p>quản lý ICS trước tiên phải kiểm tra xem thành viên đó có đáp ứng các tiêu chí đủ điều kiện theo yêu cầu trong 1.3 hay không và phải thực hiện kiểm tra ICS, kiểm tra các thực hành SX trước đó để đặt ra thời gian chuyển đổi và xử lý các điểm không tuân thủ nghiêm trọng trước khi phê duyệt thành viên mới này.</p> <p>2.6 Trong quá trình thanh tra ICS, thành viên phải được phỏng vấn, tất cả các cánh đồng sản xuất (hữu cơ đảo ngược, hữu cơ và phi hữu cơ) phải được kiểm tra.</p> <p>2.7 ACT có thể cho phép sản xuất song song như một trường hợp ngoại lệ nhưng điều này sẽ được xem xét theo từng trường hợp. ICS phải kiểm tra thành viên của mình để đảm bảo rằng thành viên đó có biện pháp phân biệt sản phẩm.</p> <p>2.8 Trong trường hợp thành viên chế biến tại trang trại trước khi bán sản phẩm cho nhóm (ví dụ: phơi nắng, sấy khô trong lò), ICS cũng phải kiểm tra quá trình chế biến này và mọi hoạt động bảo quản tại trang trại.</p> <p>2.9 Trong trường hợp nhóm có các đầu mối thu gom sản phẩm từ các thành viên, ICS cũng sẽ kiểm tra các đầu mối này hàng năm để xác minh khả năng truy xuất nguồn gốc, phân tách, dán nhãn và bảo quản theo các quy tắc hữu cơ.</p> <p>2.10 Mỗi lần kiểm tra ICS, một báo cáo phải được đưa ra với đầy đủ thông tin để phê duyệt nội bộ. Báo cáo phải được ghi ngày và ký tên.</p> <p>2.11 ICS đã triển khai hiệu quả các biện pháp xử phạt đối với thành viên sản xuất không tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc điều kiện chứng nhận hữu cơ. Việc xử phạt sẽ được ghi lại và theo dõi bởi ICS.</p> <p>2.12 Thông báo ngay cho ACT khi sản phẩm hữu cơ bị ô nhiễm hoặc sắp xuất hiện hoặc khi có nghi ngờ về sự cố đó</p>		<p>the conversion period, and major non-compliance are closed before approving this new member.</p> <p>2.6 During ICS inspection, the member must be interviewed, all production fields (inconversion-organic, organic, and non-organic) must be inspected.</p> <p>2.7 ACT may authorize parallel productions as exceptional case but this would be consider case by case. ICS must check its member to ensure that member has measure to segregate the products.</p> <p>2.8 In case member having on-farm processing before selling products to the group (e.g. sun-dry, oven-dry) ICS shall also inspect this processing and any on farm storage as well.</p> <p>2.9 In case the group have product collection centers from its members, ICS shall also inspect these centres annually to verify traceability, separation, labelling and storage in line with organic rules.</p> <p>2.10 Each ICS inspection, a report shall be issued with sufficient information to make internal approval. The report must be dated and signed.</p> <p>2.11 ICS has effectively implemented sanction measures on producer member who do not comply with the organic standards or certification conditions. The sanction shall be documented and followed up by the ICS.</p> <p>2.12 Inform ACT without delay when organic product is contaminated or comingling or when there is suspicion of such incident</p>
<p>3. Nhân viên và quản lý ICS</p>		<p>3. ICS staff and manager</p>
<p>3.1 Đội ngũ ICS phải có kiến thức tốt về hệ thống cây trồng được chứng nhận và các yêu cầu pháp lý hữu cơ, đồng thời có đủ số lượng nhân viên để thực hiện công</p>		<p>3.1 ICS staff shall have a good knowledge on certified crop system and organic regulatory requirements, and with sufficient numbers of staff to perform its</p>

<p>việc của mình.</p> <p>3.2 Đội ngũ ICS không được có xung đột lợi ích với các thành viên kiểm tra nhà sản xuất (ví dụ: không kiểm tra trang trại của chính mình, các thành viên gia đình trực tiếp có thể có thành kiến trong việc kiểm tra ICS). Tuyên bố xung đột hàng năm phải được nộp cho người quản lý ICS.</p> <p>3.3 Khi thực hiện kiểm tra ICS, thanh tra viên ICS phải nộp báo cáo kịp thời.</p> <p>3.4 Người quản lý ICS có trách nhiệm và nhiệm vụ sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) xem xét trình độ chuyên môn của các thành viên; 2) thiết kế và cải tiến các tài liệu thủ tục ICS; 3) duy trì đăng ký thành viên cập nhật; 4) xem xét tuyên bố xung đột hàng năm của thanh tra ICS; 5) lập kế hoạch về thời gian kiểm tra ICS hàng năm; 6) giao việc kiểm tra ICS cho thanh tra viên ICS; 7) không thực hiện kiểm tra ICS; 8) tổ chức đào tạo cho các thành viên sản xuất và thanh tra viên ICS cũng như hồ sơ đào tạo; 9) phê duyệt các thành viên mới và cũ cũng như phê duyệt lĩnh vực mới của các thành viên hiện có; 10) Quyết định biện pháp xử phạt đối với thành viên không tuân thủ tiêu chuẩn và yêu cầu chứng nhận hữu cơ; 11) ủy quyền thỏa thuận hợp đồng phụ có liên quan; 12) thông báo ngay cho ACT khi: <ul style="list-style-type: none"> • nghi ngờ có hành vi không tuân thủ nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng (theo quy định của ACT); • khi đình chỉ hoặc rút lui của một thành viên sản xuất, đơn vị sản xuất hoặc tiền sử dụng cũng như đơn vị thu gom • một thành viên bị xử phạt bắt đầu lại thời gian chuyển đổi • khi cấm bán các sản phẩm hữu cơ hoặc không chuyển đổi, bao gồm tên thành viên sản xuất, số lượng và số lô của sản phẩm đó. 		<p>works.</p> <p>3.2 ICS staff shall not have conflict of interests with inspecting producer members (e.g. not inspecting own farm, direct family members which may have bias in the ICS inspection). An annual declaration of conflict shall be submitted to ICS manager.</p> <p>3.3 When doing ICS inspection, ICS inspector shall submit the report on the timely manner.</p> <p>3.4 ICS manager has the following responsibilities and duties:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) review the qualification of members; 2) design and improve ICS procedure documents; 3) maintain member registra up-to-date; 4) review annual conflict declaration of ICS inspectors; 5) do annual ICS inspection time table planning; 6) assign ICS inspection to ICS inspectors; 7) do not do ICS inspection; 8) organize training for producer members and ICS inspectors as well as the training records; 9) approve new and old members as well as approve new field of existing members; 10) decide on sanction measures for members having non-compliances with organic standards and certification requirements; 11) authorize relevant sub-contract agreement; 12) notifying ACT without delay when : <ul style="list-style-type: none"> • suspecting of major or criical non-compliance (according to ACT's rule); • when suspension or withdrawal of a producer member, production unit, or prenuses as well as collection unit • a member is sanctioned to re-start conversion period • when the sale of organic or inconversion products is prohibited, including name of producer member, quanity, and lot number of such product.
<p>4. Tài liệu và hồ sơ ICS</p>		<p>4. ICS Documents and Records</p>

<p>4.1 Thỏa thuận giữa nhóm hộ dân và nhà thầu phụ như bên xử lý (nếu có) với thông tin về bản chất của các hoạt động hợp đồng phụ.</p> <p>4.2 Phải xây dựng sổ tay hướng dẫn ICS bao gồm tất cả các bước của công việc ICS bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) người chịu trách nhiệm trong từng phần 2) sự chấp thuận của thành viên nhà sản xuất (bao gồm kiểm tra xem các tiêu chí của thành viên EU có đáp ứng được không) 3) kiểm tra ICS hàng năm 4) phê duyệt thành viên mới hoặc lĩnh vực mới sau khi kiểm tra ICS 5) đào tạo thanh tra ICS hàng năm 6) đào tạo các thành viên sản xuất về ICS và các yêu cầu liên quan 7) kiểm soát tài liệu và hồ sơ 8) biện pháp được thực hiện khi thanh tra phát hiện sự không tuân thủ 9) khả năng truy xuất nguồn gốc nội bộ có thể xác định nguồn gốc của sản phẩm được giao cho nhóm và có thể truy xuất nguồn gốc của từng thành viên qua các giai đoạn khác nhau, ví dụ: trồng trọt, chế biến, chuẩn bị và bán hàng. 10) ước tính sản lượng của từng thành viên và kiểm tra chéo với sản lượng thực tế được giao <p>4.3. Nếu có thể, ICS nên chuẩn bị báo cáo đánh giá rủi ro của thành viên về việc không tuân thủ các yêu cầu hữu cơ để biết khả năng xảy ra sự cố và thực hiện các biện pháp giảm thiểu và/hoặc phòng ngừa.</p> <p>4.4 Đã ký thỏa thuận với từng thành viên để thực hiện sản xuất hữu cơ, nêu rõ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định của EU; 2) tham gia các hoạt động ICS và thực hiện các thủ tục ICS cũng như yêu cầu của người quản lý ICS; 3) lưu giữ hồ sơ và dữ liệu sản xuất; 4) cho phép ICS và tổ chức chứng nhận thanh tra đơn vị sản xuất và địa điểm sản xuất khi thành viên có mặt; 5) chấp nhận và thực hiện các biện pháp khắc phục và phòng ngừa khi có sự không tuân thủ trong khung thời gian 		<p>4.1 Agreement between the grower group and sub-contractor such as processor (if any) with information on the nature of sub-contracted activities.</p> <p>4.2 An ICS manual shall be developed, covering all steps of ICS works including:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) responsible persons in each section 2) approval of producer member (including check that EU member criteria are met) 3) annual ICS inspection 4) approval of new member or new fields after ICS inspection 5) annual training of ICS inspector 6) training of producer members about ICS and relevant requirements 7) document and record controls 8) measure to be implemented when inspection discover non-compliance 9) internal traceability which can identify origin of product delivered to the group and can trace back to each member throughout different stages, e.g. farming, processing, preparation, and sale. 10) yield estimate of each members and cross check with the actual delivered yield <p>4.3 If possible, ICS should prepare member risk assessment report for non-compliance to organic requirements in order to know probability of problem and implement mitigative and/or preventive measures.</p> <p>4.4 signed agreement with each members to do organic production, specifying:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) member responsibilities and duties to comply with standards and EU regulations; 2) participate in ICS activities and implement ICS procedures as well as ICS manager's requirement; 3) keep records and production data; 4) allow an inspection of production unit and production site by ICS and certification body while the member is present; 5) accept and implement corrective and preventive measures when there is
--	--	---

<p>nhất định;</p> <p>6) thông báo ngay cho người quản lý ICS trong trường hợp có hoặc nghi ngờ có hành vi không tuân thủ.</p> <p>4.5 Thông tin cơ bản của từng thành viên SX:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) kế hoạch quản lý sản xuất hàng năm, nếu có thể. 2) lịch sử trang trại và việc sử dụng hóa chất nông nghiệp trước đây trên từng cánh đồng; 3) bản đồ trang trại; <p>4.6 bản đồ tổng thể hiển thị vị trí trang trại của tất cả các thành viên sản xuất, nếu có.</p> <p>4.7 Danh sách đầu vào trang trại được phép sử dụng bởi thành viên, do nhóm cung cấp hoặc các thành viên tự lấy. Thông tin về các đầu vào được phép có tuân thủ tiêu chuẩn hữu cơ của EU hay không.</p> <p>4.8 Danh sách Cập nhật Nông dân được ICS phê duyệt chứa thông tin về:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) tên, địa chỉ, mã nông dân, 2) ngày đăng ký 3) tổng diện tích đất đai (bao gồm đất phi sản xuất và nhà ở trang trại) 4) tổng sản lượng của các cánh đồng hữu cơ, cánh đồng đang chuyển đổi và cánh đồng thông thường 5) dữ liệu từng cánh đồng như diện tích đất, tọa độ GPS, canh tác cây trồng (bao gồm cả cánh đồng phi hữu cơ) 6) sản phẩm được chứng nhận và ước tính sản lượng (đối với sản phẩm hữu cơ và không chuyển đổi) 7) ngày bắt đầu và kết thúc chuyển đổi 8) ngày kiểm tra ICS mới nhất và tên thanh tra viên ICS 9) ngày kiểm tra bên ngoài gần nhất và tên thanh tra viên 10) thu nhập từ việc bán sản phẩm hữu cơ cho nhóm, chỉ dành cho thành viên có diện tích đất vượt quá hạn mức tại mục 1.3 11) ngày và phiên bản của danh sách. <p>4.9. Báo cáo về các biện pháp không tuân thủ của ICS bao gồm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) thành viên không tuân thủ, bao gồm cả những người bị đình chỉ, 		<p>non-compliance in a given time frame;</p> <p>6) inform ICS manager without delay in case there is or suspect to have non-compliance.</p> <p>4.5 Basic information of each producer member:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) annual production management plan, if possible 2) history of farm and previous used of agrochemicals in each fields; 3) farm map; <p>4.6 overall map showing the location of all producer members' farms, if available.</p> <p>4.7 List of farm inputs allowed to be used by the member, either provided by the group or members obtain it themselves. Information about the allowed inputs whether they complies with EU organic standard.</p> <p>4.8 updated ICS Approved Farmer List containing information on:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) name, address, farmer code, 2) registration date 3) total land holding (including non-productive land & farm buildings) 4) total acreage of organic, in-conversion, and conventional fields 5) each field data such as land size, GPS coordinate, cultivating crops (including non-organic field) 6) product to be certified and yield estimate (for the organic and inconversion) 7) starting and ending date of conversion 8) date of latest ICS inspection and ICS inspector name 9) date of latest external inspection and inspector name 10) income from the sale of organic products to the group, only for members having land holding exceeding the limit in 1.3 11) date and version of the list. <p>4.9 Report of non-compliance measures by ICS covering</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) non-compliance member, including those who is suspended, withdrawn, or required to start conversion
---	--	---

<p>rút lui hoặc được yêu cầu bắt đầu chuyển đổi lại</p> <ol style="list-style-type: none"> 2) chi tiết về việc không tuân thủ 3) chi tiết về các biện pháp tiếp theo để giải quyết việc không tuân thủ <p>4.10 Báo cáo thường niên của ICS bao gồm các thông tin liên quan như thay đổi thành viên nhà sản xuất và diện tích đất đai, số lượng nông dân bị xử phạt và các biện pháp xử phạt, số nông dân nghỉ việc, các vấn đề chung của ICS và các thành viên nhà sản xuất, việc mua sản phẩm hàng năm, bán sản phẩm hữu cơ, v.v. .</p> <p>4.11 Danh sách thanh tra viên ICS được phê duyệt</p> <p>4.12 Báo cáo kiểm tra ICS bao gồm vấn đề sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Tên thành viên, địa điểm, trụ sở của đơn vị được kiểm tra 2) Tên và địa điểm của đơn vị thu gom (trong trường hợp kiểm tra đơn vị thu gom) 3) ngày và giờ bắt đầu và kết thúc kiểm tra ICS 4) Phạm vi/chu vi kiểm tra ICS 5) Tên thanh tra ICS 6) ngày báo cáo được phát hành 7) phát hiện từ cuộc thanh tra ICS 8) quản lý trang trại (ví dụ: quản lý đất và độ phì nhiêu, quản lý dịch hại) 9) hạt giống và đầu vào trang trại được sử dụng 10) ngăn ngừa ô nhiễm (ví dụ: đánh giá vùng đệm, thiết bị trang trại) 11) hồ sơ trang trại 12) quản lý thu hoạch và sau thu hoạch 13) sản lượng thực tế và/hoặc sản lượng ước tính 14) quản lý trồng song song, nếu có 15) ký bởi thanh tra ICS <p>4.13 hồ sơ về đào tạo thanh tra ICS</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) ngày đào tạo 2) chủ đề và các vấn đề chính 3) tên người huấn luyện 4) đăng ký thực tập sinh có chữ ký 5) đánh giá kiến thức từ đào tạo, khi thích hợp <p>4.14 Hồ sơ truy xuất nguồn gốc cho phép kiểm tra cân bằng khối lượng và truy tìm lô sản phẩm tới nhà sản xuất có nguồn gốc, bao gồm</p>		<p>again</p> <ol style="list-style-type: none"> 2) details of non-compliance 3) details of follow-up measures to address the non-compliance <p>4.10 ICS Annual Report containing relevant information such as changes of producer members and land acreage, number of sanctioned farmers and sanction measures, number of resigned farmers, overall problems of ICS and producer members, annual purchase of the products, sale of organic products, etc.</p> <p>4.11 List of approved ICS inspectors</p> <p>4.12 ICS inspection report covering the following issue:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) member name and location and premise of inspected unit 2) name and location of collection unit (in case inspecting collection unit) 3) date and time starting and ending of ICS inspection 4) ICS inspection scope/perimeter 5) ICS inspector name 6) date when the report is issued 7) findings from ICS inspection 8) farm management (e.g. soil and fertility management, pest management) 9) seed and farm inputs used 10) prevention of contamination (e.g. assessing buffer zone, farm equipments) 11) farm records 12) harvest and post-harvest management 13) actual yield and/or estimate yield 14) management of parallel crop, if any 15) sign by ICS inspector <p>4.13 record on ICS inspector training</p> <ol style="list-style-type: none"> 6) date of training 1) subject and key issues 2) name of trainer 3) trainee registration with signature 4) evaluation of knowledge from training, as appropriate
---	--	---

<ol style="list-style-type: none"> 1) số lượng đầu vào của trang trại (bao gồm cả hạt giống và cây giống) được nhóm mua và phân phối cho các thành viên 2) sản xuất và thu hoạch 3) lưu trữ và chuẩn bị 4) sản phẩm được mỗi thành viên giao cho nhóm 5) bán sản phẩm hữu cơ của nhóm 		<p>4.14 traceability records which allow mass balance checks and tracing of product lots to the originating producers, covering</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) quantity of farm inputs (including seeds and seedlings) purchased and distributed to members by the group 2) production and harvest 3) storing and preparation 4) product delivered to the group by each members 5) sale of organic product by the group
--	--	---

Yêu cầu chuyển đổi hồi tố		Requesting for Retroactive Conversion
<p>1) Nhà điều hành phải gửi các thông tin sau trên từng trường yêu cầu công nhận hồi tố. Trường hợp nhóm người trồng thì thông tin này được lưu giữ trong hồ sơ nông dân;</p> <ol style="list-style-type: none"> 1.1 Tên và mã nông dân (chỉ nhóm người trồng); 1.2 diện tích đất; 1.3 quyền sở hữu trang trại trong quá khứ và hiện tại (có ngày); 1.4 việc sử dụng đất trong 3 năm qua; 1.5 lần sử dụng hóa chất nông nghiệp cuối cùng (cái gì và khi nào); 1.6 Khoảng thời gian khi cánh đồng được quản lý hữu cơ (thời gian bắt đầu) 1.7 loại cây trồng hiện đang trồng trên đất này hoặc ruộng không canh tác; 1.8 loại hóa chất nông nghiệp nào được các trang trại lân cận sử dụng; 1.9 Bố cục hoặc bản đồ hoặc tọa độ vệ tinh phạm vi hiện trường 1.10 Bản cam kết của nhà sản xuất hoặc chủ đất về canh tác hữu cơ hoặc không sử dụng hóa chất nông nghiệp trong thời gian áp dụng 1.11 Hồ sơ sản xuất trang trại từ ngày nộp bản khai đến ngày nộp đơn vào ACT 1.12 Lời khai của bên thứ ba <p>2) Đối với nhóm người trồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 2.1 ICS phải thanh tra tất cả các cánh đồng, hoàn thành các báo cáo thanh tra nội bộ trước khi thanh tra ACT và lưu báo cáo vào hồ sơ nông dân; 2.2 trong Danh sách nông dân được phê 	<p>EU Regulation: 2018/848 Art. 10 2020/464 Art. 1</p>	<p>1) Operator must submit the following information on each field requesting for retroactive recognition. In case of grower group, this information shall be kept in the farmer file;</p> <ol style="list-style-type: none"> 1.1 farmer name & code (grower group only); 1.2 land acreage; 1.3 historical and current farm ownership (with date); 1.4 land use in the past 3 years; 1.5 last use of agro-chemicals (what & when); 1.6 time period when field is under organic management (starting time) 1.7 currently crops grown on this land or non-cultivating fields; 1.8 what kind of agro-chemicals used by neighboring farms; 1.9 layout or map or satellite coordinate of scope of the field 1.10 Producer or landowner affidavit of organic farming or non-use of agrochemical during the applicable period 1.11 Farm production records from the affidavit date to the date applying to ACT 1.12 Third party affidavit <p>2) In case of grower group:</p> <ol style="list-style-type: none"> 2.1 ICS must inspect all the fields, complete the internal inspection reports before ACT inspection, and keep the report in the farmer file; 2.2 in the Approved Farmer List (e.g excel fi

<p>duyet (ví dụ: tệp excel), ICS phải đặt ngày đăng ký nông dân (tức là ký hợp đồng nhóm) làm ngày bắt đầu chuyển đổi và ngày kết thúc thông thường của giai đoạn chuyển đổi như được xác định bởi chương trình hiện hành, ví dụ: 24/36 tháng đối với chương trình của EU (như thể không chấp nhận chuyển đổi rút lui). Ngày kết thúc chuyển đổi có thể được thay đổi SAU KHI ACT đã phê duyệt yêu cầu. ICS có thể thêm một cột đề xuất ngày kết thúc chuyển đổi của từng thửa;</p> <p>3. Sản phẩm thuộc các lĩnh vực yêu cầu chuyển đổi hồi tố</p> <p>3.1 Sản phẩm từ các lĩnh vực này không thể được coi là hữu cơ cho đến khi các lĩnh vực này được ACT phê duyệt.</p> <p>3.2 Nếu cho phép chuyển đổi hồi tố, cây trồng của vụ gần nhất được trồng sau khi kết thúc chuyển đổi (cây hàng năm) hoặc được thu hoạch sau khi kết thúc chuyển đổi (cây trồng lâu năm) có thể được phép bán/chế biến dưới dạng sản phẩm hữu cơ dưới sự xác minh của thanh tra ACT .</p>		<p>le), ICS must put the farmer registration date (i.e. signing group contract) as starting conversion date and the normal ending date of the conversion period as defined by the applicable scheme, e.g. 24/36 months for EU scheme (as if no retractive conversion is granted). The conversion ending date could be changed AFTER ACT has approved the request. ICS may add another column proposing conversion ending date of each field;</p> <p>3. Products from fields requested for retroactive conversion</p> <p>3.1 products from these fields cannot be considered as organic until the fields are approved by ACT.</p> <p>3.2 If retroactive conversion is granted, crops of the latest season grown after the end of conversion (annual crop) or harvested after the end of conversion (perennial crop) may be allowed to be sold/processed as organic products subjected to verification of ACT inspector.</p>
---	--	--